第一单元
Unit 1

谈休闲娱乐
Talking about Leisure and Entertainment

话题 **Topic**	休闲娱乐 Leisure and entertainment
任务目标 **Instructional Objectives**	能够谈论具有中国特色的休闲娱乐相关话题；能够介绍自己或他人的休闲娱乐生活 Students can talk about leisure and entertainment with Chinese characteristics; they can also talk about their own or others' leisure and entertainment activities.
重点词语 **Key Words**	京剧 jīngjù、武戏 wǔxì、文戏 wénxì、唱腔 chàngqiāng、下棋 xià qí、支招儿 zhī zhāor、广场舞 guǎngchǎngwǔ
重点语句 **Key Sentences**	1. 武戏简直太精彩了。Wǔxì jiǎnzhí tài jīngcǎi le. 2. 我更喜欢文戏，唱腔很美，服装也漂亮。Wǒ gèng xǐhuan wénxì, chàngqiāng hěn měi, fúzhuāng yě piàoliang. 3. 在美国别说在街边坐着下棋，就是走路的人都很少。Zài Měiguó biéshuō zài jiē biān zuòzhe xià qí, jiùshì zǒu lù de rén dōu hěn shǎo. 4. 真可惜，他差点儿就赢了。Zhēn kěxī, tā chàdiǎnr jiù yíng le. 5. 中国有句俗话：观棋不语真君子。意思是看别人下棋时不能支招儿。Zhōngguó yǒu jù súhuà: guān qí bù yǔ zhēn jūnzǐ. Yìsi shì kàn biérén xià qí shí bù néng zhī zhāor. 6. 我说呢！Wǒ shuō ne!
语法点 **Grammar Points**	1. 别说……，就是……也……　The usage of "别说……，就是……也……" 2. 差点儿　The usage of "差点儿" 3. 我说呢　The usage of "我说呢"

导入 WARM-UP

你看过京剧吗？你能不能看懂？

Nǐ kànguo jīngjù ma? Nǐ néng bù néng kàn dǒng?

Have you ever watched Beijing opera? Can you understand it?

一 头脑风暴 BRAINSTORM

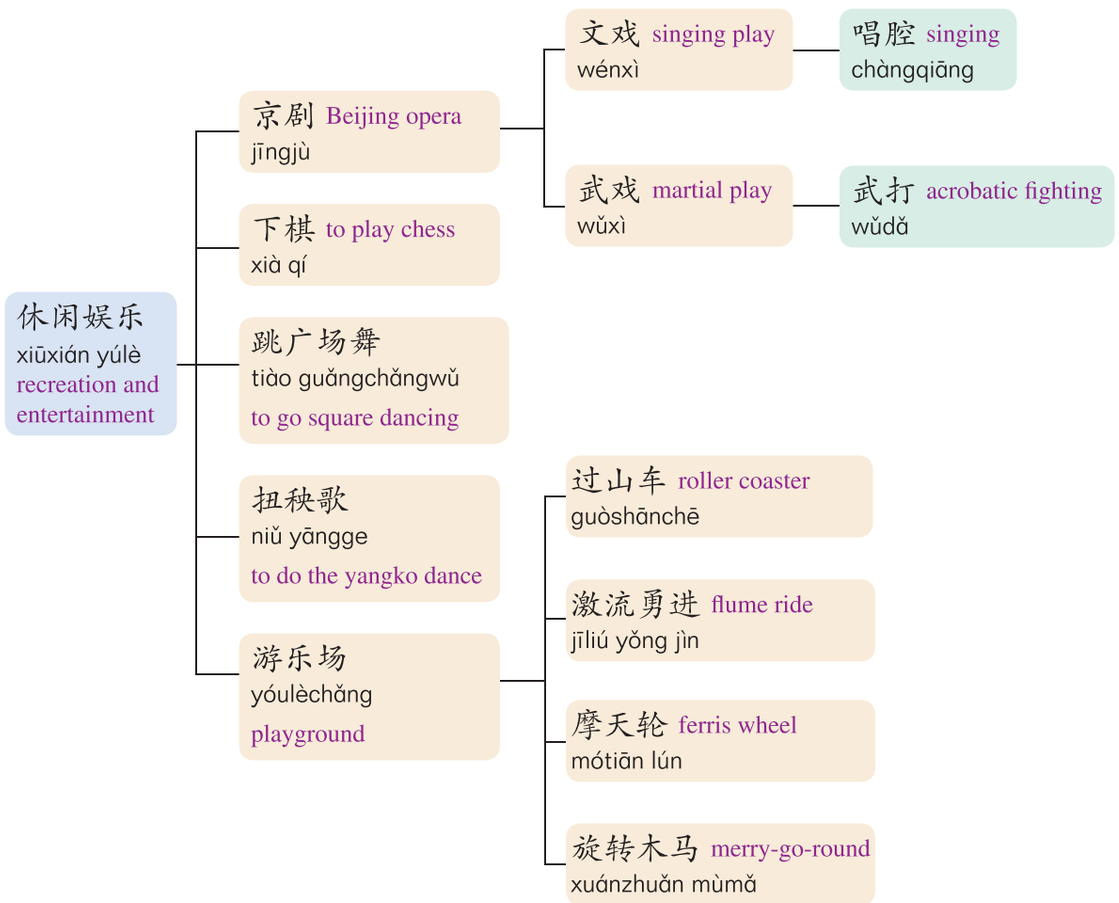

二 生词总动员 WORD POWER

1 京剧脸谱 Facial make-up in Beijing opera

单人活动 读读下面的介绍，学习一下什么是文戏什么是武戏。

京剧，也叫京戏。可以分为文戏和武戏两种。文戏是指以唱为主的戏，而武戏是指以武打为主的戏。

Individual work: Read the following introduction to learn the meanings of singing plays and martial plays.

Beijing opera (also known as *jingju* or *jingxi*) can be divided into singing plays characterized by singing, and martial plays featuring acrobatic fighting.

两人活动 猜猜下面的京剧人物脸谱哪些是文戏中的人物，哪些是武戏中的人物？

Pair work: Guess which of the following facial make-up in Beijing opera represent roles in singing plays, and which represent roles in martial plays.

孙悟空
Sūn Wùkōng

杨贵妃
Yáng guìfēi

曹操
Cáo Cāo

穆桂英
Mù Guìyīng

2 观棋不语真君子
People who watch a chess game without saying a word is a real gentleman

小组活动 四人一组，将下面四句话连成一段小对话，然后表演。

Group work: Work in groups of four to rearrange the following four sentences into a conversation, and then act it out.

① 爸爸：哎！不 知道 “观 棋不语 真 君子”吗？
Bàba: Āi! Bù zhīdào “guān qí bù yǔ zhēn jūnzǐ” ma?

② 妈妈：大龙，你 这么 走 不对！
Māma: Dàlóng, nǐ zhème zǒu búduì!

③ 小丽：嘘！
Xiǎolì: Xū!

④ 大龙：哎哟，糟糕！
Dàlóng: Āiyō, zāogāo!

3 娱乐生活 Entertainment activities

单人活动 将下列生词和相应的图片连线。

Individual work: Draw lines to connect each of the following new words to the corresponding picture.

下棋 xià qí　过山车 guòshānchē　锻炼 duànliàn　京剧 jīngjù　激流勇 进 jīliú yǒng jìn　广场舞 guǎngchǎngwǔ

生词大盘点 VOCABULARY LIST

1	京剧/京戏	jīngjù/jīngxì	名	Beijing opera
2	武戏	wǔxì	名	martial play
3	精彩	jīngcǎi	形	wonderful
4	文戏	wénxì	名	singing play
5	唱腔	chàngqiāng	名	singing
6	围	wéi	动	to surround
7	出事	chū shì	动	to have an accident
8	下棋	xià qí		to play chess
9	体验	tǐyàn	动	to experience
10	娱乐	yúlè	名	entertainment
11	检验	jiǎnyàn	动	to test
12	成果	chéngguǒ	名	achievement
13	拦	lán	动	to stop
14	差点儿	chàdiǎnr	副	almost
15	观棋不语真君子	guān qí bù yǔ zhēn jūnzǐ		People who watch a chess game without saying a word is a real gentleman.
16	支招儿	zhī zhāor	动	to give advice
17	广场	guǎngchǎng	名	square
18	广场舞	guǎngchǎngwǔ	名	square dance
19	过山车	guòshānchē	名	roller coaster
20	惊险	jīngxiǎn	形	breathtaking
21	刺激	cìjī	动	to stimulate
22	健身房	jiànshēnfáng	名	gym
23	激流勇进	jīliú yǒng jìn		flume ride
24	空闲	kòngxián	名、形	leisure; leisurely

专有名词 Proper Noun

	欢乐谷	Huānlè Gǔ	Happy Valley

二 任务及活动 TASKS AND ACTIVITIES

（一）任务示范 Task Demonstration

故事场景 傍晚大龙和小丽看完京剧，走在回家的路上。

The scene of the story: Dalong and Xiaoli are walking home in the evening after watching a Beijing opera.

小丽：你觉得 刚才 看 的京剧 怎么样？
Xiǎolì: Nǐ juéde gāngcái kàn de jīngjù zěnmeyàng?

大龙：很 有意思！武戏 简直 太 精彩 了！
Dàlóng: Hěn yǒu yìsi! Wǔxì jiǎnzhí tài jīngcǎi le!

小丽：我 更 喜欢 文戏，唱腔 很 美，服装 也 漂亮。
Xiǎolì: Wǒ gèng xǐhuan wénxì, chàngqiāng hěn měi, fúzhuāng yě piàoliang.

大龙：你看！那边 围了那么 多 人，是不是 出 事了？
Dàlóng: Nǐ kàn! Nàbiān wéile nàme duō rén, shì bu shì chū shì le?

小丽：别 担心，他们在看 下棋呢。
Xiǎolì: Bié dān xīn, tāmen zài kàn xià qí ne.

大龙：在 街边 下棋？真 好玩儿，在 美国 别说 在街 边 坐着 下棋，就是走路的人 都 很 少。
Dàlóng: Zài jiē biān xià qí? Zhēn hǎowánr, zài Měiguó biéshuō zài jiē biān zuòzhe xià qí, jiùshì zǒu lù de rén dōu hěn shǎo.

小丽：走，去 看看 吧。让 你体验一下 中国人 的娱乐 生活。
Xiǎolì: Zǒu, qù kànkan ba. Ràng nǐ tǐyàn yíxià Zhōngguórén de yúlè shēnghuó.

大龙：正好！ 检验 一下你爸爸教 我的 成果。
Dàlóng: Zhènghǎo! Jiǎnyàn yíxià nǐ bàba jiāo wǒ de chéngguǒ.

（看完 棋，继续 走）
(Kànwán qí, jìxù zǒu)

大龙：刚才 你为 什么 拦着我啊？我告诉他他就 赢 了！真可惜，
Dàlóng: Gāngcái nǐ wèi shénme lánzhe wǒ a? Wǒ gàosu tā tā jiù yíng le! Zhēn kěxī,
他 差点儿就 赢了。
tā chàdiǎnr jiù yíng le.

小丽：中国 有句俗话：观 棋不语 真 君子。意思是 看 别人下棋
Xiǎolì: Zhōngguó yǒu jù súhuà: guān qí bù yǔ zhēn jūnzǐ. Yìsi shì kàn biérén xià qí
时不 能 支招儿。
shí bù néng zhī zhāor.

大龙：我 说 呢！有一次你爸爸和我下 象棋，妈妈 在 旁边 支招儿，
Dàlóng: Wǒ shuō ne! Yǒu yí cì nǐ bàba hé wǒ xià xiàngqí, māma zài pángbiān zhī zhāor,
你爸特 生气。
nǐ bà tè shēngqì.

小丽：大龙！你看，那边 跳 广场舞 呢。多 热闹！
Xiǎolì: Dàlóng! Nǐ kàn, nàbiān tiào guǎngchǎngwǔ ne. Duō rènao!
……

小丽：广场舞 看起来还 挺 有意思的。
Xiǎolì: Guǎngchǎngwǔ kànqilai hái tǐng yǒu yìsi de.

大龙：和 我们 平时 在 健身房 锻炼 的感觉 完全 不一样。
Dàlóng: Hé wǒmen píngshí zài jiànshēnfáng duànliàn de gǎnjué wánquán bù yíyàng.

小丽：对了，这个 周末你有 空 吗？咱们 去 欢乐 谷玩儿怎么样？
Xiǎolì: Duìle, zhège zhōumò nǐ yǒu kòng ma? Zánmen qù Huānlè Gǔ wár zěnmeyàng?
上 个 周末 一直在加班，一点儿 空闲 时间 都 没有。这
Shàng ge zhōumò yìzhí zài jiā bān, yìdiǎnr kòngxián shíjiān dōu méiyǒu. Zhè
周末 去 放松 放松。
zhōumò qù fàngsōng fàngsōng.

大龙：好 啊！我 最喜欢玩儿 过山车
Dàlóng: Hǎo a! Wǒ zuì xǐhuan wánr guòshānchē
和激流勇 进了，既 惊险
hé jīliú yǒng jìn le, jì jīngxiǎn
又刺激！
yòu cìjī!